

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến cuối tháng 6 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn	100		23 121 731 750	21 902 027 910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			3 344 880 040	6 398 442 499
1. Tiền		V01	1 344 880 040	4 398 442 499
2. Các khoản tương đương tiền			2 000 000 000	2 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			6 000 000 000	6 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn		V02	6 000 000 000	6 000 000 000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			9 564 889 831	6 232 895 584
1. Phải thu của khách hàng			12 171 838 452	9 468 059 486
2. Trả trước cho người bán			41 320 500	1 320 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD				
5. Các khoản phải thu khác		V03		10 388 889
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi			- 2 648 269 121	- 3 246 873 291
IV. Hàng tồn kho			4 211 961 879	3 267 874 375
1. Hàng tồn kho		V04	6 669 845 076	6 492 433 293
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			- 2 457 883 197	- 3 224 558 918
V. Tài sản ngắn hạn khác				2 815 452
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ				2 815 452
3. Thuế và các khoản khác phải thu		V05		
4. Tài sản ngắn hạn khác				
B. Tài sản dài hạn	200		900 763 066	1 016 442 310
I. Các khoản thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ		V06		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác		V07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
II. Tài sản cố định			366 763 066	537 642 310
1. Tài sản cố định hữu hình		V08	366 763 066	537 642 310
- Nguyên giá			1 215 217 673	1 215 217 673
- Giá trị hao mòn lũy kế			- 848 454 607	- 677 575 363
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính		V09		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
3. Tài sản cố định vô hình		V10		
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V11		
III. Bất động sản đầu tư		V12		
1. Nguyên giá				
2. Giá trị hao mòn lũy kế				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			534 000 000	478 800 000

1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác		V13	634 000 000	634 000 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn			- 100 000 000	- 155 200 000
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn		V14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		V21		
3. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản	270		24 022 494 816	22 918 470 220
A. Nợ phải trả	300		8 938 968 555	7 582 853 752
I. Nợ ngắn hạn			8 853 968 555	7 497 853 752
1. Vay và nợ ngắn hạn		V15		
2. Phải trả cho người bán			4 062 179 209	1 652 125 405
3. Người mua trả tiền trước			53 131 386	18 942 760
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		V16	1 223 217 900	1 007 495 019
5. Phải trả người lao động			3 217 415 930	3 867 154 438
6. Chi phí phải trả		V17		
7. Phải trả nội bộ				
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		V18	41 237 603	104 699 603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi			256 786 527	847 436 527
II. Nợ dài hạn			85 000 000	85 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán				
2. Phải trả dài hạn nội bộ		V19		
3. Phải trả dài hạn khác			85 000 000	85 000 000
4. Vay và nợ dài hạn		V20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		V21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm				
7. Dự phòng phải trả dài hạn				
8. Doanh thu chưa thực hiện				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		15 083 526 261	15 335 616 468
I. Vốn chủ sở hữu		V22	15 083 526 261	15 335 616 468
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			10 000 000 000	10 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần			1 890 000 000	1 890 000 000
3. Vốn khác của CSH				
4. Cổ phiếu ngân quỹ				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
7. Quỹ đầu tư phát triển			600 414 374	600 414 374
8. Quỹ dự phòng tài chính			435 064 254	435 064 254
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2 158 047 633	2 410 137 840
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác				
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi				
2. Nguồn kinh phí		V22		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Tổng cộng nguồn vốn	440		24 022 494 816	22 918 470 220

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2010
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)